

## BÁO CÁO

### Thực hiện Quy chế công khai trong trường học theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm học 2022 – 2023

Thực hiện công văn số 929/PGDDĐT-VP, ngày 26/09/2018 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên về việc triển khai thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017.

Trường THCS xã Noong Luống xin Báo cáo kết quả thực hiện Quy chế công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm học 2022 – 2023 như sau:

#### 1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

- Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2022 - 2023: Gồm điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường; chương trình giáo dục mà nhà trường thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh; đánh giá kết quả về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh. Thời điểm công khai tháng 9/2022 theo **Biểu mẫu 09**.

- Công khai chất lượng giáo dục thực tế cuối năm học 2022 - 2023: số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào các trường THPT, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số. Thời điểm công khai tháng 6/2022 theo **Biểu mẫu 10**.

- Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia (tháng 9/2022) và kết quả đạt được qua các mốc thời gian ( tháng 6/2023).

- Kiểm định cơ sở giáo dục: Công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục (**Báo cáo đánh giá ngoài, Quyết định công nhận của Sở GD&ĐT**) tháng 9/2022.

- Hình thức công khai: tại bảng tin nhà trường, đăng tải trên Website: <https://edu.viettel.vn/dbn-dienbien-thcsxanoongluong>.

#### 2. Công khai về các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

- Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường năm học 2022 - 2023: Tháng 9/2022 nhà trường thực hiện công khai theo **Biểu mẫu 11** (*Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

- Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên trường năm học 2022 - 2023 : Tháng 9/2022 nhà trường thực hiện công khai theo **Biểu mẫu 12** (*Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo*)

- Hình thức công khai: tại bảng tin nhà trường, đăng tải trên Website: <https://edu.viettel.vn/dbn-dienbien-thcsxanoongluong>.

### 3. Công khai thu chi tài chính

- Nhà trường thực hiện công khai học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học; Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi thường xuyên, chi không thường xuyên từ nguồn ngân sách được cấp; Công khai kết quả thực hiện chính sách về trợ cấp hàng năm và miễn, giảm học phí cho học sinh thuộc các đối tượng chính sách xã hội. Thời điểm công khai tháng 9/2022 theo biểu mẫu (*Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo*) gồm:

+ Biểu mẫu 02: Công khai dự toán thu, chi năm học 2022-2023.

+ Biểu mẫu 03: Công khai quyết toán thu – chi nguồn ngân sách nhà nước, nguồn khác năm học 2022 - 2023.

- Hình thức công khai: tại bảng tin nhà trường, đăng tải trên Website: <https://edu.viettel.vn/dbn-dienbien-thcsxanoongluong>.

Toàn bộ các nội dung công khai có trong biểu mẫu kèm theo.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đầu năm học 2022 – 2023./.

**Nơi nhận:**

- Phòng GD&ĐT (để b/c);
- Ban chỉ đạo;
- Website nhà trường;
- Lưu VP.

**HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỞNG BAN**



**Phạm Văn Phúc**

# THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI THÁNG 9/2022

Biểu mẫu 09

Phòng GD&ĐT huyện Điện Biên  
Trường THCS xã Noong Luống

## THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6 (82)	Lớp 7 (77)	Lớp 8 (96)	Lớp 9 (81)
I	Điều kiện tuyển sinh	- Được các trường TH công nhận hoàn thành chương trình tiểu học và có nguyện vọng đăng kí học tại trường. - Độ tuổi 11	- Đã hoàn thành chương trình lớp 6 phổ thông, được công nhận lên lớp 7 - Độ tuổi 12-14	- Đã hoàn thành chương trình lớp 7 phổ thông, được công nhận lên lớp 8 - Độ tuổi 13-15	- Đã hoàn thành chương trình lớp 8 phổ thông, được công nhận lên lớp 9 - Độ tuổi 14-15
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Ban hành theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GD&ĐT). - Nhà trường xây dựng KHGD dựa trên chương trình học và yêu cầu về phẩm chất, năng lực phù hợp với điều kiện nhà trường. được thực hiện theo Công văn số 5512/BGDĐT GDTrH ngày 18/12/2020 của Bộ GDĐT về việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường (Công văn 5512); các phụ lục kèm theo Công văn 5512 được sử dụng để tham khảo trong việc xây dựng kế hoạch dạy học các môn học, kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục của giáo viên, kế hoạch dạy (giáo án). - Tổng số 13 môn học gồm: Toán, Văn, Tiếng Anh, KHTN, Lịch sử và Địa lý, GDCD, Công Nghệ, Tin học, GD thể chất,	- Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Ban hành theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GD&ĐT). - Nhà trường xây dựng KHGD dựa trên chương trình các môn học và yêu cầu về phẩm chất, năng lực phù hợp với điều kiện nhà trường. Thực hiện theo Công văn số 5512/BGDĐT GDTrH ngày 18/12/2020 của Bộ GDĐT về việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường (Công văn 5512); các phụ lục kèm theo Công văn 5512 được sử dụng để tham khảo trong việc xây dựng kế hoạch dạy học các môn học, kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục của giáo viên, kế hoạch bài dạy (giáo án). - Tổng số 13 môn học gồm: Toán, Văn, Tiếng Anh, KHTN,	- Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2006 (Ban hành theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 của Bộ GD&ĐT). Theo mô hình trường học mới. - Nhà trường xây dựng KHGD trên cơ sở, chương trình Giáo dục hiện hành, chuẩn KT-KN và Hướng dẫn giảm tải của bộ GDĐT ban hành theo công văn số 1472 của SGD&ĐT năm 2009. Tài liệu HD học theo văn bản 4612/BGDĐT, HD giảm tải theo VB 5842/ BGDĐT. - Thực hiện 35 tuần thực học. - Tổng số 10 môn học gồm: Toán, Văn, Tiếng Anh, KHTN, KHXX, HDGD, GDCD, Công Nghệ, Tin học, Tự chọn. (môn TA thực hiện chương trình hệ 10 năm theo Đề án ngoại ngữ 2020). - Tổ chức 3 lớp 2 buổi.	- Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2006 (Ban hành theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 của Bộ GD&ĐT). Theo mô hình trường học mới. - Nhà trường xây dựng KHGD trên cơ sở, chương trình Giáo dục hiện hành, theo văn bản 7608/BGDĐT Bám sát chuẩn KT-KN và Hướng dẫn giảm tải của bộ GDĐT ban hành theo công văn số 1472 của SGD&ĐT năm 2009. Tài liệu HD học theo văn bản 4612/BGDĐT, HD giảm tải theo VB 5842/BGDĐT. - Tổng số 10 môn học gồm: Toán, Văn, Tiếng Anh, KHTN, KHXX, HDGD, GDCD, Công Nghệ, Tin học, Tự chọn. (môn TA thực hiện chương trình hệ 10 năm theo Đề án ngoại ngữ 2020). - Tổ chức 3 lớp 2 buổi. - Thực hiện 35 tuần

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6 (82)	Lớp 7 (77)	Lớp 8 (96)	Lớp 9 (81)
		Nghệ thuật (MT, AN), HĐ trải nghiệm, HN, Giáo dục địa phương. - Tổ chức 2 lớp 2 buổi. - Thực hiện 35 tuần thực học.	Lịch sử và Địa lý, GDĐC, Công Nghệ, Tin học, GD thể chất, Nghệ thuật (MT, AN), HĐ trải nghiệm, HN, Giáo dục địa phương. - Tổ chức 2 lớp 2 buổi. - Thực hiện 35 tuần thực học.	Thực hiện 35 tuần thực học.	Thực học.
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<p><b>* Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức Hội nghị Ban đại diện cha mẹ học sinh cấp lớp, cấp trường để bầu Ban ĐDCMHS lớp, Ban ĐDCMHS trường, bầu thường trực Ban ĐDCMHS trường, xây dựng Nghị quyết, Kế hoạch nhiệm vụ, tổ chức kí cam kết thực hiện các cuộc vận động giữa GV, HS và CMHS.</li> <li>- Xây dựng quy chế phối hợp giữa Ban giám hiệu, giáo viên chủ nhiệm và Ban ĐDCMHS lớp, Ban ĐDCMHS trường. Xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ nguồn thu giá phí dịch vụ công và nguồn huy động tài trợ.</li> <li>- Phối hợp trong công tác đánh giá học sinh, có sự phối hợp giữa nhà trường và CMHS trong việc hỗ trợ hoạt động học tập cụ thể trong 2 HĐ "Vận dụng" và "Tìm tòi, mở rộng", tham gia nhận xét, đánh giá của HS.</li> <li>- Đảm bảo thông tin hai chiều giữa nhà trường và gia đình: Nhà trường nắm bắt đầy đủ thông tin, địa chỉ, số điện thoại của gia đình HS; Triển khai phần mềm trực tuyến tra cứu kết quả học tập thông qua tổng đài nhắn tin.</li> </ul> <p><b>* Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh có thái độ tích cực, chủ động học tập, tu dưỡng và rèn luyện; Cộng tác với bạn bè trong thực hiện nhiệm vụ học tập.</li> <li>- Trung thực trong học tập không có thái độ gian lận trong kiểm tra thi cử, đấu tranh với tiêu cực trong KTĐG.</li> <li>- Có hứng thú trong học tập và 90% học sinh có nguyện vọng tiếp tục học THPT và học nghề.</li> </ul>			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có sân chơi bãi tập đủ diện tích đảm bảo an toàn trong hoạt động. Lớp học được trang trí đúng qui định. Có hệ thống cây xanh, bồn hoa cây cảnh tạo cảnh quan trường học "xanh, sạch, đẹp". Có Gaga để xe cho HS. Có hệ thống cống rãnh thoát nước, nước sạch, điện lưới, nhà vệ sinh hợp vệ sinh. Môi trường cơ quan an toàn và văn hóa có tính giáo dục cao</li> <li>- Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách đối với học sinh: Chế độ cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh theo Nghị định 81/NĐ-CP: + Hỗ trợ chi phí học tập 150.000đ/tháng x 9 tháng/năm (HS mồ côi cả cha mẹ, HS khuyết tật, HS con hộ nghèo, HS thuộc 6 thôn bản ĐBKK gồm: <i>Bản Co Nôm; Bản Huổi Phúc; Bản Liếng; Bản Lún; Bản Thanh Chính; Bản On</i>).</li> <li>+ Miễn 100% học phí 50.000đ/ tháng x 9 tháng (HS khuyết tật, HS con hộ nghèo, HS con hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ).</li> <li>+ Miễn 70% học phí 35.000đ/ tháng x 9 tháng. (HS là người dân tộc thiểu số có hộ khẩu ở 6 thôn bản ĐBKK).</li> <li>+ Miễn 50% học phí 25.000đ/ tháng x 9 tháng. (HS con hộ cận nghèo).</li> <li>- Học sinh khuyết tật mỗi tháng được hưởng trợ cấp bằng 80% mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ trong từng thời kỳ (VD hiện tại là 1.490.000 x 80% = 1.192.000 đồng/ tháng).</li> <li>- HS được hỗ trợ 100% BHYT (Người khuyết tật được hưởng hỗ trợ hàng tháng; Học sinh là con hộ nghèo, hộ cận nghèo, HS thuộc 6 thôn bản ĐBKK). HS còn lại được hỗ trợ 50% BHYT.</li> <li>- Thực hiện 3 đủ đối với học sinh: Đủ ăn, đủ sách vở, đủ quần áo bằng các hình thức xã hội hóa giáo dục.</li> <li>- Xây dựng và phát huy vai trò của tổ chức khuyến học trong việc hỗ trợ học sinh, Mỗi CBGV đỡ đầu 1 đến 2 học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.</li> </ul>			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất	Thực hiện đánh giá theo Thông tư	Thực hiện đánh giá theo Thông tư	Kết quả dự kiến Năng lực của 96	Kết quả dự kiến Năng lực của 81 HS:

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6 (82)	Lớp 7 (77)	Lớp 8 (96)	Lớp 9 (81)
	<p>học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được</p>	<p>22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021 của Bộ GD&amp;ĐT, Quy định về đánh giá học sinh trung học cơ sở và Trung học phổ thông.</p> <p>- Về kết quả rèn luyện: 100% học sinh xếp loại đạt trở lên, trong đó: Xếp loại Tốt: 52/82 (63,4%) trở lên; Khá 30/82 (36,58%).</p> <p>- Kết quả học tập: 78/82 (95,1%) học sinh xếp loại đạt trở lên; Trong đó loại tốt 10/82 (12,2%); Loại khá 30/82 (36,58%).</p> <p>- Sức khỏe của HS: Đảm bảo trên 95% học sinh có sức khỏe tốt.</p>	<p>22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021 của Bộ GD&amp;ĐT, Quy định về đánh giá học sinh trung học cơ sở và Trung học phổ thông.</p> <p>- Về kết quả rèn luyện: 100% học sinh xếp loại đạt trở lên, trong đó: Xếp loại Tốt: 48/77 (62,3%) trở lên; Khá 29/77 (37,7%).</p> <p>- Kết quả học tập: 74/77 (96%) học sinh xếp loại đạt trở lên; Trong đó loại tốt 9/77 (11,7%); Loại khá 27/77 (35%).</p> <p>- Sức khỏe của HS: Đảm bảo trên 95% học sinh có sức khỏe tốt.</p>	<p>HS:</p> <p>+ Tốt: 15 = 15,6%</p> <p>+ Đạt: 78 = 81,2%</p> <p>+ CCG: 4 = 4,2%</p> <p>+ Yêu: 0</p> <p>- Kết quả dự kiến Phẩm chất</p> <p>+ Tốt: 65 = 67,7%</p> <p>+ Đạt: 31 = 32,3%</p> <p>+ CCG: 0</p> <p>+ Yêu: 0</p> <p>- Học tập:</p> <p>+ Giỏi: 15 = 15,6%</p> <p>+ Khá: 36 = 37,5%</p> <p>+ TB: 41 = 42,7%</p> <p>+ Yêu: 4 = 4,2%</p> <p>- Sức khỏe của HS: Được giáo dục về bảo vệ sức khỏe và vệ sinh: 96</p>	<p>+ Tốt: 13 = 16,0%</p> <p>+ Đạt: 65 = 80,2%</p> <p>+ CCG: 3 = 4,0%</p> <p>+ Yêu: 0</p> <p>- Kết quả dự kiến Phẩm chất</p> <p>+ Tốt: 55 = 67,9%</p> <p>+ Đạt: 26 = 32,1%</p> <p>+ CCG: 0</p> <p>+ Yêu: 0</p> <p>- Học tập:</p> <p>+ Giỏi: 13 = 16%</p> <p>+ Khá: 25 = 30,9%</p> <p>+ TB: 40 = 49,4%</p> <p>+ Yêu: 3 = 4,0%</p> <p>- Sức khỏe của HS: Được giáo dục về bảo vệ sức khỏe và vệ sinh: 81</p>
VI	<p>Khả năng học tập tiếp tục của học sinh</p>	<p>- HS của nhà trường sau khi hoàn thành chương trình lớp 6 thông qua đánh giá xếp loại đạt yêu cầu về PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC được tiếp tục học lên lớp 7 ở trường hoặc ở các trường THCS khác: Tỷ lệ chuyển lớp sau thi lại 100% trở lên</p>	<p>- HS của nhà trường sau khi hoàn thành chương trình lớp 7 thông qua đánh giá xếp loại đạt yêu cầu về PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC được tiếp tục học lên lớp 8 ở trường hoặc ở các trường THCS khác: Tỷ lệ chuyển lớp sau thi lại 100%</p>	<p>- HS của nhà trường sau khi hoàn thành chương trình lớp 8 thông qua đánh giá xếp loại đạt yêu cầu về PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC được tiếp tục học lên lớp 9 ở trường hoặc ở các trường THCS khác: Tỷ lệ chuyển lớp sau thi lại 98%</p>	<p>- HS của nhà trường sau khi hoàn thành chương trình lớp 9 thông qua đánh giá xếp loại đạt yêu cầu về PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC được dự xét công nhận TN THCS và dự thi tuyển vào các trường THPT hoặc học nghề: Tỷ lệ xét tốt nghiệp THCS: 100%</p>

Điện Biên, ngày 5 tháng 9 năm 2022

**Thủ trưởng đơn vị**



**Phạm Văn Phúc**

**Biểu mẫu 10**

Phòng GD&ĐT huyện Điện Biên  
Trường THCS xã Noong Luông

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở  
và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023 (31/5/2023)**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)					
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					

6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)					
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>					
1	Cấp huyện					
2	Cấp tỉnh/thành phố					
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>					
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)</b>					
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>	Nam: 187 Nữ: 149	Nam: 39 Nữ: 43	Nam: 43 Nữ: 34	Nam: 52 Nữ: 44	Nam: 53 Nữ: 28
<b>IX</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>	228	53	57	61	57

Điện Biên, ngày 31 tháng 5 năm 2023  
**Thủ trưởng đơn vị**



**Phạm Văn Phúc**

**Biểu mẫu 11**

Phòng GD&ĐT huyện Điện Biên  
 Trường THCS xã Noong Luống

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2021 - 2022.**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	10	Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	10	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	5	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	33,6	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>		-
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	9886	29,2
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	5000	14,9
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>	907	
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	450	1,33
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	192	5,7
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	96	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	180	0,53
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội (m <sup>2</sup> ) DT phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	20 36	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>		<b>Số bộ/lớp</b>
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	4	4/10
1.1	Khối lớp 6	1	1/2
1.2	Khối lớp 7	1	1/2
1.3	Khối lớp 8	1	1/3
1.4	Khối lớp 9	1	1/3
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	04	04
2.1	Khối lớp 6		1
2.2	Khối lớp 7		1
2.3	Khối lớp 8		1
3	Khối lớp 9		<b>1</b>



4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		1
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	30	Số học sinh/bộ
1	Số máy tính đang sử dụng	19	18
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		<b>Số thiết bị/lớp</b>
1	Ti vi	02	
2	Cát xét	01	
3	Đầu Video/đầu đĩa	02	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	18	7 MC vật thể
5	Bảng từ đa năng	1	
6	Máy phô tô	01	
7	Đàn HS	13	
8	Đàn GV	01	
9	Máy in 2 mặt	05	
10	Máy in canon 2900	5	
11	Bộ tăng âm loa đài	02	

<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>		<b>Số thiết bị/lớp</b>
1	Ti vi	02	
2	Cát xét	01	
3	Đầu Video/đầu đĩa	02	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	14	
5	Bảng từ đa năng	01	
6	.....		

	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	0
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
<b>XII</b>	<b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b>	0		
<b>XIII</b>	<b>Khu nội trú</b>	0		

<b>XIV</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		2		0.2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(\*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ

thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
<b>XV</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>	X	
<b>XVI</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>	X	
<b>XVII</b>	<b>Kết nối internet</b>	X	
<b>XVIII</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b>	X	
<b>XIX</b>	<b>Tường rào xây</b>	X	

Điện Biên, ngày 5 tháng 9 năm 2022

**Thủ trưởng đơn vị**



**Phạm Văn Phúc**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022 – 2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	CĐ
	<b>TS CBQL, GV, NV</b>	27	27	1	22	1	1	2		28		7	15		
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b> Trong đó số GV môn:	20	20		20				2	18		6	14		
1.	Toán	3	3		3					3		1	2		
2.	Lý	1	1		1					1			1		
3.	Tin học	1	1		1					1			1		
4.	Văn	3	3		3					3		1	2		
5.	Sử	2	2		2					2		1	1		
6.	NN	2	2		2					2		1	1		
7.	GDCD														
8.	Sinh	2	2		2					2			2		
9.	Hóa	1	1		1					1		1			
10.	Địa	2	2		2					2			2		
11.	Công nghệ														
12.	Mỹ thuật	1	1		1					1			1		
13.	Âm nhạc	1	1		1					1			1		
14.	Thể dục	1	1		1					1			1		
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	2	2									1	1		
1	Hiệu trưởng	1	1	1						1		1			
2	Phó hiệu trưởng	1	1		1					1			1		
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>														
1	Nhân viên văn thư	1	1				1								
2	Nhân viên kế toán	1	1		1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện	1	1			1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật														
8	Nhân viên cntt														
9	NV Phục vụ	1	1					1							
10	Bảo vệ	1	1					1							

Điện Biên, ngày 5 tháng 9 năm 2022

**Thủ trưởng đơn vị**



**Phạm Văn Phúc**

